

TÒA ÁN NHÂN DÂN

HUYỆN HIỆP HÒA

TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **15/2018/DS-ST**

Ngày 25/5/2018

V/v: tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Xuân Trường

2/ Ông Lê Thanh Miện

Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Huệ-Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa:

Bà Giáp Thị Thủy: Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 5 năm 2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 86/2017/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2018/QĐXXST- DS ngày 27 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ông Hà Trọng H**, sinh năm 1963- có mặt.

Địa chỉ: thôn S, xã N, huyện H, tỉnh B.

- *Bị đơn:* **Anh Nguyễn Trọng S**, sinh năm 1970- vắng mặt.

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+/ Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1969 (ủy quyền cho ông Hà Trọng H theo văn bản ủy quyền ngày 25/11/2017)- có mặt.

Địa chỉ: Thôn S, xã N, huyện H, tỉnh B.

+/ Chị Khương Thị H, sinh năm 1976- vắng mặt.

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.

- *Người làm chứng:* **Chị Nguyễn Thị T**, sinh năm 1980- vắng mặt.

Địa chỉ: Khu 4, thị trấn T, huyện H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2017, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn (ông Hà Trọng H) trình bày: Ông và anh Nguyễn Trọng S là chỗ quan hệ quen biết thông qua chị X – là chị gái của chị H (vợ anh S) đồng thời do gia đình ông làm nghề chăn nuôi lợn còn anh Nguyễn Trọng S là người chuyên đi thịt lợn thuê nên có quen biết nhau. Do đó, ông đã cho anh S vay tiền nhiều lần và những lần vay tiền này anh S đều thanh toán trả cho ông đầy đủ theo thỏa thuận. Lần cuối cùng là vào ngày 02/12/2016 (âm lịch), do biết gia đình ông vừa bán lợn nên anh S đã hỏi vay ông số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng), mục đích để anh S mua lợn hơi về bán trong dịp tết nguyên đán. Sau đó, ông đã đồng ý cho anh S vay số tiền 50.000.000đ, khi vay hai bên có lập “Giấy vay tiền” đề ngày 02 tháng 12 năm 2016 (âm lịch), thỏa thuận thời hạn vay là 02 (hai) tháng (tức đến ngày

02/02/2017- âm lịch), lãi suất vay theo thỏa thuận nhưng thực tế ông và anh S thỏa thuận miệng về lãi suất vay là 2%/1tháng. Sau khi hai bên lập xong “Giấy vay tiền” ông đã giao cho anh S số tiền 50.000.000đ như đã thỏa thuận. Đến hạn trả nợ như trong “Giấy vay tiền” trên và cho đến nay mặc dù ông đã nhiều lần yêu cầu anh S phải thanh toán trả cho ông số tiền gốc vay 50.000.000đ và tiền lãi nhưng anh S vẫn không thanh toán trả cho ông số tiền này. Tại Tòa án ông xác định anh S có trả nợ hộ ông số tiền 13.000.000đ là tiền cầm ông nợ của chị Nguyễn Thị T ở cửa hàng kho lương thực huyện Hiệp Hòa nhưng không phải là trừ vào số tiền gốc 50.000.000đ ông đã cho anh S vay mà đây là trừ vào số tiền ông cho anh S mượn để trả tiền mua chó của ông Hà Trọng U ở Làng V, Bích S, Việt Y. Việc ông cho anh S mượn tiền để mua chó thì ông U không biết, giữa ông và anh S cũng không làm giấy tờ biên nhận gì về số tiền vay này. Ông H xác định ông cho anh S mượn số tiền 13.000.000đ trước thời điểm ông cho anh S vay 50.000.000đ, ngày tháng cụ thể ông không nhớ nhưng khi anh S trả nợ tiền cầm cho chị T hộ ông là sau khi ông đã cho anh S vay 50.000.000đ. Tại phiên Tòa ông H xác định số tiền 13.000.000đ anh S vay của ông để mua chó, anh S đã trả cho ông rồi, số tiền 13.000.000đ anh S trả tiền cầm cho chị Thủy hộ ông là do anh S có đi qua nhà ông, ông đã gửi tay đưa cho anh S trả hộ, không liên quan đến số tiền anh S vay 50.000.000đ của ông, việc tại Tòa án ông trình bày số tiền 13 triệu anh S trả hộ là trả vào tiền anh S nợ tiền mua chó là do ông nhớ nhầm. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh S, chị H phải thanh toán trả cho ông số tiền gốc vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo lãi suất hai bên thỏa thuận là 2%/1tháng tính từ ngày vay đến nay. Tại phiên tòa ông H thay đổi yêu cầu khởi kiện là yêu cầu vợ chồng anh S, chị H phải thanh toán trả cho ông số tiền gốc vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Bị đơn (anh Nguyễn Trọng S) vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong biên bản lấy lời khai và các biên bản làm việc tại Tòa án anh S trình bày: Anh và ông Hà Trọng H có quan hệ là chỗ quen biết- anh em cùng thịt lợn với nhau. Ngày 02 tháng 12 năm 2016 (âm lịch) anh có vay của ông H số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) mục đích vay để anh mua chó becgie về trông nhà. Khi vay, anh và ông H có lập “Giấy vay tiền” đề ngày 02 tháng 12 năm 2016 (âm lịch), hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 02 tháng, lãi suất vay mặc dù trong “Giấy vay tiền” không ghi cụ thể nhưng thực tế anh và ông H thỏa thuận miệng về lãi suất vay hai tháng đầu là 2.000đ/1 triệu/1 ngày, sau đó từ tháng thứ ba ông H tăng tiền lãi nên là 3.000đ/1 triệu/1 ngày. Anh xác định hai tháng đầu anh thanh toán trả cho ông H tiền lãi là 2.400.000đ/tháng, từ tháng

thứ ba trở đi anh thanh toán trả cho ông H tiền lãi là 3.600.000đ (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng). Anh đã trả tiền lãi cho ông H từ ngày vay đến tháng 9 năm 2017 thì anh không thanh toán trả tiền lãi cho ông H nữa vì ông H cho người đến đòi tiền anh. Những lần thanh toán trả tiền lãi anh đều trực tiếp đưa tay cho ông H, hai bên không làm giấy tờ biên nhận gì, không có ai chứng kiến. Vào khoảng tháng 3 năm 2017 ông H có gọi điện thoại cho anh bảo anh trả hộ ông H 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng) tiền cám mua của chị Nguyễn Thị T ở cửa hàng kho lương thực huyện Hiệp Hòa. Sau đó anh đã cầm 13.000.000đ đưa cho chị Thủy để trả nợ hộ cho ông H, khi đưa tiền anh và chị T không làm giấy tờ biên nhận gì. Nay anh xác định anh chỉ còn nợ ông H số tiền gốc vay là 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng), anh chỉ đồng ý thanh toán trả nợ cho ông H số tiền gốc vay là 37.000.000đ, anh không đồng ý trả tiền lãi vì anh xác định anh đã thanh toán trả tiền lãi cho ông H được nhiều lần.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị H- ủy quyền cho ông Hà Trọng H) trình bày: Bà xác định gia đình bà có cho anh S vay số tiền gốc là 50.000.000đ. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh S, chị H phải thanh toán trả cho gia đình bà số tiền gốc vay là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) và tiền lãi theo lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng tính từ ngày vay đến nay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Khương Thị H-vợ anh S) vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong biên bản lấy lời khai và các biên bản làm việc tại Tòa án chị H trình bày: Việc vay mượn tiền giữa anh S chồng chị và ông H như thế nào chị không biết vì không thấy anh S cũng như ông H nói gì với chị về việc vay mượn tiền này, chỉ đến khi ông H và con rể ra nhà chị yêu cầu chồng chị trả tiền vay thì lúc đó chị mới biết là chồng chị vay tiền của gia đình ông H. Chị cũng chỉ nghe anh S nói là sau khi vay tiền đã trả cho ông H được 13.000.000đ tiền gốc còn cụ thể hai bên trả như thế nào chị không biết. Nay chị nhất trí và đồng ý thanh toán trả nợ cho ông H số tiền gốc vay là 37.000.000đ, chị không đồng ý trả tiền lãi.

Người làm chứng (chị Nguyễn Thị T) trình bày: Chị là nhân viên bán hàng ở cửa hàng lương thực huyện Hiệp Hòa. Vào ngày 29 tháng 3 năm 2017 bàHvợ ông H có ra mua cám ở cửa hàng, sau đó chị đã chở cám vào gia đình bà H ở Sơn G, Ngọc S. Khi đó, bàHnói với chị là ra lấy tiền cám ở nhà anh S ở Khu 4, thị trấn T. Khi chị ra nhà anh S thì anh S đã đưa cho chị số tiền 13.000.000đ và anh S có nói với chị đây là tiền anh S trả nợ tiền cám hộ cho gia đình ông H, bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng:*

Anh Nguyễn Trọng S (là bị đơn) và chị Khương Thị H (là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng các đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh S và chị H.

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2017 của ông Hà Trọng H đây xác định là quan hệ tranh chấp hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. **Về quan hệ tranh chấp:**

Ông Hà Trọng H và anh Nguyễn Trọng S tự nguyện thỏa thuận cho nhau vay tiền theo hợp đồng vay đề ngày 02/12/2016- âm lịch (tức là ngày 30/12/2016- dương lịch), được xác nhận là hợp đồng hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của ông Hà Trọng H yêu cầu anh Nguyễn Trọng S và chị Khương Thị H phải trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc còn nợ, thấy rằng: Phía anh S, chị H thừa nhận đã vay của ông H số tiền 50 triệu đồng và đã thanh toán trả cho ông H được 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng) tiền gốc, nhưng không viết giấy tờ về việc trả tiền (có chị Nguyễn Thị T là người làm chứng). Vì vậy, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định anh S, chị H có vay của ông Hà Trọng H 50.000.000đ tiền gốc theo hợp đồng vay giữa hai bên ngày 02/12/2016- âm lịch (tức là ngày 30/12/2016- dương lịch).

Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, anh S trình bày đã thanh toán trả cho ông H được 13.000.000đ (Mười ba triệu đồng) tiền gốc, đây là số tiền anh trả nợ tiền cầm hộ ông H cho chị Nguyễn Thị T ở cửa hàng lương thực huyện Hiệp Hòa. Chị Nguyễn Thị T – nhân viên bán hàng của cửa hàng cũng xác nhận ngày 29/3/2017 có việc anh S đưa cho chị số tiền 13.000.000đ này, nói là trả nợ hộ tiền cầm cho ông H. Tại Tòa án, ông H cũng xác định có việc anh S trả nợ tiền cầm thay ông H số tiền 13.000.000đ cho chị Nguyễn Thị T ở cửa hàng lương thực huyện Hiệp Hòa là đúng nhưng ông H xác định anh S trả nợ số tiền cầm này hộ ông không phải là trừ vào số tiền gốc 50.000.000đ ông H đã cho anh S vay mà là trừ vào số tiền ông H cho anh S mượn để trả tiền mua chó của ông Hà Trọng U ở Làng V, xã B, huyện V, tuy nhiên ông H không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho việc ông H cho anh S vay số tiền 13.000.000đ để mua chó của ông U và anh S lại không thừa nhận vay 13 triệu đồng của ông H để mua chó beagle. Tại phiên tòa ông H xác định số tiền 13.000.000đ anh S trả tiền cầm cho chị Thủy hộ ông là do ông đưa tay cho anh S gửi lên trả hộ chị T khi anh S đi qua nhà ông nhưng ông cũng không có chứng cứ chứng minh cụ thể. Bên cạnh đó, ông H cũng thừa nhận việc anh S trả nợ hộ ông H số tiền mua cầm 13.000.000đ là sau thời điểm ông H cho anh S vay số tiền gốc 50.000.000đ. Do đó, việc anh S trình bày đã thanh toán trả cho ông H được 13.000.000đ tiền gốc (trên tổng số tiền gốc vay 50.000.000đ) là có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Hà Trọng H yêu cầu anh Nguyễn Trọng S và chị Khương Thị H phải trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) tiền gốc còn nợ chỉ có căn cứ chấp nhận một phần, cần buộc anh S, chị H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho ông H, bà H số tiền gốc còn nợ là 37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng).

Xét yêu cầu của ông Hà Trọng H tại phiên tòa yêu cầu anh Nguyễn Trọng S và chị Khương Thị H phải thanh toán cho ông H số tiền lãi phát sinh từ khi vay là ngày 02/12/2016 (âm lịch) tức ngày 30/12/2016 (dương lịch) anh S, chị H chưa thanh toán, đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy: hợp đồng vay tài sản được ký kết giữa ông H và anh S ở thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật, vì vậy cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp giữa các bên. Trong vụ án này, giữa ông H và anh S không thỏa thuận rõ về lãi suất trong hợp đồng, chỉ thỏa thuận thời hạn vay tiền là 02 (hai) tháng nhưng cả ông H và anh S đều xác định có thỏa thuận miệng về lãi

suất và không ghi vào hợp đồng, ông H xác định là 2%/1tháng, anh S xác định hai tháng đầu tiền lãi là 2.000đ/1 triệu/1 ngày, từ tháng thứ ba tiền lãi là 3.000đ/1 triệu/1 ngày nên có tranh chấp về lãi suất của hợp đồng, không thỏa thuận lãi suất nợ quá hạn, vì vậy xác định là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có lãi suất. Ngày trả nợ của hợp đồng xác định là sau 02 tháng (tức là ngày 28/02/2017 dương lịch) nên xác định được từ ngày 30/12/2016 đến ngày 28/02/2017 được tính lãi trong hợp đồng và từ ngày 01/3/2017 đến ngày 25/5/2018 xác định là những ngày tính lãi quá hạn của hợp đồng. Do đó cần tính lãi suất trong hạn và quá hạn để buộc anh S, chị H thanh toán trả cho ông H là phù hợp. Việc anh S cho rằng đã thanh toán trả cho ông H tiền lãi từ ngày vay đến tháng 9 năm 2017 (hai tháng đầu là 2.400.000đ, từ tháng thứ ba trở đi mỗi tháng là 3.600.000đ) nhưng anh S không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho việc anh đã trả tiền lãi cho ông H số tiền như trên và ông H không thừa nhận đã nhận tiền lãi do anh S thanh toán, do vậy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của anh S. Trong vụ án này, do các bên có tranh chấp về lãi suất nên lãi trong hạn và lãi quá hạn đều xác định theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời hạn trả nợ. theo quy định tại khoản 5 Điều 474 và khoản 2 Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước quy định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm (tức 0,75%/tháng). Do đó, yêu cầu của ông H về việc yêu cầu anh S, chị H thanh toán trả tiền lãi trên nợ gốc với mức lãi suất là 2%/1 tháng không có cơ sở chấp nhận, tại phiên tòa ông thay đổi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu anh S và chị H phải thanh toán tiền lãi theo quy định của pháp luật có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, cần tính mức lãi suất là 0,75%/tháng để buộc anh S, chị H phải thanh toán lãi trả cho ông H đối với số tiền anh S, chị H chậm trả từ ngày vay {ngày 02/12/2016 âm lịch (tức là ngày 30/12/2016 dương lịch đến ngày 29/3/2017 trên số tiền gốc vay 50.000.000đ} và từ ngày 30/3/2017 đến ngày 25/5/2018 trên số tiền gốc vay là 37.000.000đ.

Như vậy, lãi của hợp đồng vay được xác định như sau:

+ Từ ngày 02/12/2016 âm lịch (tức là ngày 30/12/2016 dương lịch đến ngày 29/3/2017) là 02 (hai) tháng 29 ngày, số tiền lãi là: $\{(50.000.000đ \times 0,75\% \times 02 \text{ tháng} = 750.000đ) + (50.000.000đ \times 0,75\% \times 29 \text{ ngày} : 30 = 362.500đ)\} = \mathbf{1.112.500đ}$ (Một triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

+ Từ ngày 30/3/2017 đến ngày 25/5/2018 là 13 tháng 25 ngày, số tiền lãi là $\{(37.000.000đ \times 0,75\% \times 13 \text{ tháng} = 3.607.500đ) + (37.000.000đ \times 0,75\%$

$x \text{ 25 ngày : } 30 = 231.250đ\}$ = **3.838.700đ (Ba triệu tám trăm ba mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng).**

Tổng số tiền lãi anh S, chị H phải thanh toán trả cho ông H là: **4.951.200đ (Bốn triệu chín trăm năm mươi một nghìn hai trăm đồng).**

Vì vậy, yêu cầu của ông H yêu cầu anh Nguyễn Trọng S, chị Khương Thị H phải thanh toán lãi của số tiền gốc còn nợ với mức lãi suất theo quy định của pháp luật được chấp nhận ở mức 0,75%/tháng, cần buộc anh S, chị H phải thanh toán trả cho ông H số tiền lãi của hợp đồng vay là: **4.951.200đ (Bốn triệu chín trăm năm mươi một nghìn hai trăm đồng).**

Quan hệ giữa anh Nguyễn Trọng S và chị Khương Thị H là quan hệ vợ chồng. Căn cứ vào Điều 298 Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 288 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình thì anh S, chị H phải chịu trách nhiệm liên đới đối với việc thanh toán nợ gốc và lãi cho ông Hà Trọng H của hợp đồng vay tài sản nêu trên, cụ thể gốc là **37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng)**, lãi là **4.951.250đ (Bốn triệu chín trăm năm mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng)**. Tổng cả gốc và lãi là: **41. 951.200đ (Bốn mươi một triệu chín trăm năm mươi một nghìn hai trăm đồng).**

[3]. Về án phí: Ông Hà Trọng H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Anh Nguyễn Trọng S và chị Khương Thị H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xét đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 478, Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005; **Điều 288, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;** Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 131; Điều 144; Điều 146; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Trọng H. Buộc anh Nguyễn Trọng S và chị Khương Thị H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông Hà Trọng H và bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là **37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng)**, lãi là **4.951.200đ (Bốn triệu chín**

trăm năm mươi một nghìn hai trăm đồng). Tổng cả gốc và lãi là: 41.951.200đ (Bốn mươi một triệu chín trăm năm mươi một nghìn hai trăm đồng).

Về án phí: **Áp dụng khoản 2 Điều 26** của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Trọng S và chị Khương Thị H phải liên đới chịu 2.097.500đ (Hai triệu không trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Hà Trọng H phải chịu 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng) đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001897 ngày 27/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Hoàn trả ông H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000đ (sáu trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 478, Điều 298 của Bộ luật dân sự năm 2005; **Điều 288, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;** Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 131; Điều 144; Điều 146; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Hà Trọng H. Buộc anh Nguyễn Trọng S và chị Khương Thị H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán trả ông Hà Trọng H và bà Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là **37.000.000đ (Ba mươi bảy triệu đồng), lãi là 4.951.200đ (Bốn triệu chín trăm năm mươi một nghìn hai trăm đồng). Tổng cả gốc và lãi là: 41.951.200đ (Bốn mươi một triệu chín trăm năm mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng).**

Về án phí: **Áp dụng khoản 2 Điều 26** của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Anh Nguyễn Trọng S và chị Khương Thị H phải liên đới chịu 2.097.500đ (Hai triệu không trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Hà Trọng H phải chịu 650.000đ (Sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp

nhận nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000đ (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001897 ngày 27/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Hoàn trả ông Hà Trọng H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001897 ngày 27/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ng␣ời đ␣ợc thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- Tòa án ND tỉnh Bắc Giang
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Các đ-ơng sự;
- Chi cục thi hành án;
- L- u.

T/ M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ tọa phiên toà

Nguyễn Xuân Toàn

